

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-44



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lilama 69-3 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch
Ông Cao Viết Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên
Ông Phạm Văn Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Viết Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Vượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Cao Thị Dự	Trưởng ban
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Cao Viết Cường - Tổng Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Cao Viết Cường  
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2025



Số: 140325.008/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lilama 69-3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 được lập ngày 14 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024, trên thuyết minh số 5 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng tồn tại một số khoản công nợ phải thu ngắn hạn đã quá hạn thanh toán của Công ty với tổng số tiền 43,41 tỷ VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi lũy kế đến thời điểm 31/12/2024 với số tiền là 28,13 tỷ VND. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đối với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

**Ngô Hoàng Hà**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>358.818.928.640</b>	<b>307.904.517.141</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>14.970.749.752</b>	<b>13.352.046.603</b>
111	1. Tiền		14.970.749.752	13.022.046.603
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	330.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>3.031.000.000</b>	<b>9.724.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.031.000.000	9.724.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>205.146.282.206</b>	<b>187.900.766.920</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	212.296.723.362	195.142.544.808
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.762.169.823	1.932.835.382
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.218.624.129	15.956.621.838
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(28.131.235.108)	(25.131.235.108)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>126.556.550.860</b>	<b>95.706.659.966</b>
141	1. Hàng tồn kho		126.576.452.825	95.726.561.931
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.901.965)	(19.901.965)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.114.345.822</b>	<b>1.221.043.652</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.172.372.546	1.221.043.652
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.941.973.276	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>256.431.706.948</b>	<b>138.425.782.348</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.723.502.736</b>	<b>1.004.004.539</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.723.502.736	1.004.004.539
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>150.050.101.774</b>	<b>122.011.577.847</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	105.143.619.386	104.606.105.329
222	- Nguyên giá		339.921.353.718	332.664.446.531
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(234.777.734.332)	(228.058.341.202)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	44.453.539.818	16.912.284.144
225	- Nguyên giá		48.998.012.258	18.634.724.351
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.544.472.440)	(1.722.440.207)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	452.942.570	493.188.374
228	- Nguyên giá		773.178.000	773.178.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(320.235.430)	(279.989.626)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>96.357.248.213</b>	<b>6.883.851.856</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		96.357.248.213	6.883.851.856
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.300.854.225</b>	<b>8.526.348.106</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.660.825.864	747.273.622
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	3.640.028.361	7.779.074.484
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>615.250.635.588</b>	<b>446.330.299.489</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải DươngBáo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>532.033.351.374</b>	<b>383.846.220.039</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>354.753.887.961</b>	<b>307.126.818.238</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	59.322.359.334	49.519.192.162
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	57.151.800.145	5.920.721.122
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.404.215.500	2.512.915.150
314	4. Phải trả người lao động		29.033.883.427	22.123.330.622
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	21.926.824.518	7.652.840.893
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	8.700.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.841.048.378	4.771.194.049
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	169.349.257.779	214.599.393.271
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		24.498.880	27.230.969
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>177.279.463.413</b>	<b>76.719.401.801</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	43.232.386.814	51.654.657.074
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	19.480.805.657	15.890.534.562
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	76.125.000.000	-
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	38.441.270.942	9.174.210.165
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>83.217.284.214</b>	<b>62.484.079.450</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>82.856.545.894</b>	<b>62.083.117.370</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		82.793.610.000	82.793.610.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		82.793.610.000	82.793.610.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.790.000	19.790.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.145.894	(20.730.282.630)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(20.730.282.630)	(24.572.016.615)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		20.773.428.524	3.841.733.985
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>360.738.320</b>	<b>400.962.080</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		360.738.320	400.962.080
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>615.250.635.588</b>	<b>446.330.299.489</b>

Hoàng Thị Thanh Hương  
Người lậpNguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởngCao Viết Cường  
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	561.642.470.939	600.169.396.555
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		561.642.470.939	600.169.396.555
11	4. Giá vốn hàng bán	25	496.313.360.580	553.488.204.517
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.329.110.359	46.681.192.038
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.194.847.911	1.439.394.846
22	7. Chi phí tài chính	27	16.271.801.053	25.268.152.246
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.787.068.508	23.190.204.489
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	23.164.180.104	21.116.412.787
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.087.977.113	1.736.021.851
31	11. Thu nhập khác	29	3.099.845.165	5.511.998.402
32	12. Chi phí khác	30	1.992.322.104	241.600.229
40	13. Lợi nhuận khác		1.107.523.061	5.270.398.173
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.195.500.174	7.006.420.024
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.283.025.527	235.534.129
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	4.139.046.123	2.929.151.910
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.773.428.524	3.841.733.985
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.509	464

Hoàng Thị Thanh Hương  
Người lậpNguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởngCao Viết Cường  
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.195.500.174	7.006.420.024
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.118.235.499	16.539.813.207
03	- Các khoản dự phòng		3.000.000.000	2.000.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(183.152.105)	1.683.689.507
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		983.743.174	(374.145.142)
06	- Chi phí lãi vay		13.787.068.508	23.190.204.489
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.901.395.250	50.045.982.085
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.484.957.471)	91.494.010.296
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.849.890.894)	161.539.142.880
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		147.062.618.812	(143.415.839.260)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.864.881.136)	842.289.306
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.672.476.430)	(23.709.316.017)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(235.534.129)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.732.089)	(137.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		137.089.076.042	136.423.035.161
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(102.223.658.888)	(14.987.356.403)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.081.259.259	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(11.299.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.693.000.000	8.850.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		340.738.728	292.318.933
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(94.108.660.901)	(17.144.037.470)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		472.244.186.203	468.113.129.957
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(508.641.270.423)	(581.199.773.058)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.049.441.685)	(418.473.435)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(350.400)	(31.388.940)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41.446.876.305)	(113.536.505.476)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính


cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.533.538.836	5.742.492.215
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.352.046.603	7.526.540.371
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		85.164.313	83.014.017
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>14.970.749.752</u>	<u>13.352.046.603</u>

  
Hoàng Thị Thanh Hương  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

  
Cao Viết Cường  
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2025



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 69-3 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 82.793.610.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 82.793.610.000 VND; tương đương 8.279.361 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 840 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 868 người).

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại: Gia công thiết bị đồng bộ trong dây chuyền;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi: Đóng mới các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận tải: sửa chữa các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn, lắp đặt các loại máy tàu thủy đến 1.050 CV, sửa chữa tàu công trình, tàu nạo vét;
- Dịch vụ vận tải thủy các loại hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo phổ cập tay nghề cho công nhân các ngành: cơ khí, điện, sửa chữa thiết bị, xây lò công nghiệp;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là gia công chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, Công ty thực hiện thêm nhiều các hợp đồng gia công chế tạo thiết bị, do các dự án này hiện đang thực hiện đến các mốc quan trọng, khối lượng nghiệm thu lớn nên doanh thu vẫn được duy trì ổn định. Tốc độ tăng của doanh thu cao hơn tốc độ tăng của giá vốn do tối ưu hóa được các chi phí khiến cho lợi nhuận năm nay tăng đột biến so với năm trước.



**Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:****Địa chỉ****Hoạt động kinh doanh chính**

Nhà máy Chế tạo thiết bị Hải Dương

Hải Dương

Gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị

Nhà máy Chế tạo Thiết bị và đóng tàu Lilama 69-3

Hải Dương

Gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị

Nhà máy Chế tạo Thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ

Hải Dương

Gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính giá vốn hợp đồng xây dựng;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.4 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	01 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 12 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

#### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 16 tháng đến 36 tháng.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



**2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí công trình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.20 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



## b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

## c) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

## 2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị được diễn ra trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh doanh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	293.664.569	627.989.435
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.677.085.183	12.394.057.168
Các khoản tương đương tiền	-	330.000.000
	<b>14.970.749.752</b>	<b>13.352.046.603</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2024		01/01/2024	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.031.000.000	-	9.724.000.000	-
	<u>3.031.000.000</u>	<u>-</u>	<u>9.724.000.000</u>	<u>-</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng với tổng giá trị là 3.031.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,2%/năm.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>27.322.190.215</b>	<b>-</b>	<b>17.990.613.751</b>	<b>-</b>
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	27.322.190.215	-	17.990.613.751	-
<b>Bên khác</b>	<b>184.974.533.147</b>	<b>(28.131.235.108)</b>	<b>177.151.931.057</b>	<b>(25.131.235.108)</b>
- Công ty CP Xi măng Thanh Liêm	42.208.649.211	(26.924.580.521)	42.208.649.211	(23.924.580.521)
- Metix (Pty) Ltd	18.190.720.155	-	-	-
- Takraf India Private Limited	28.234.545.112	-	1.407.611.237	-
- Công ty CP Xi măng Nghi Sơn	14.996.105.686	-	43.972.619.820	-
- Công ty CP Xi măng Miền Trung	13.415.157.947	-	13.415.157.947	-
- DongYang P&F Co., Ltd	7.608.425.318	-	7.608.425.318	-
- Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất	12.619.822.971	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	47.701.106.747	(1.206.654.587)	68.539.467.524	(1.206.654.587)
	<u>212.296.723.362</u>	<u>(28.131.235.108)</u>	<u>195.142.544.808</u>	<u>(25.131.235.108)</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trepax Việt Nam	1.648.860.708	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Thành	389.760.000	-	-	-
- Công ty CP Phát triển CN Hoàng Dương	-	-	483.347.334	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	-	-	893.257.200	-
- Công ty Cổ phần Gia Minh Thành	344.059.125	-	-	-
- Đối tượng khác	1.379.489.990	-	556.230.848	-
	<b>3.762.169.823</b>	<b>-</b>	<b>1.932.835.382</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.401.846	-	173.903.666	-
- Tạm ứng	1.000.448.915	-	962.214.572	-
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ	12.577.025.232	-	12.982.485.232	-
- Thuế GTGT cho thuê tài chính	2.538.339.315	-	949.282.942	-
- Phải thu khác	1.055.408.821	-	888.735.426	-
	<b>17.218.624.129</b>	<b>-</b>	<b>15.956.621.838</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	3.723.502.736	-	1.004.004.539	-
	<b>3.723.502.736</b>	<b>-</b>	<b>1.004.004.539</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	42.208.649.211	15.284.068.690	42.208.649.211	18.284.068.690
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Tài - Tô Châu	928.975.323	-	928.975.323	-
- Các khoản khác	277.679.264	-	277.679.264	-
	<b>43.415.303.798</b>	<b>15.284.068.690</b>	<b>43.415.303.798</b>	<b>18.284.068.690</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.898.286.289	(19.901.965)	16.439.735.199	(19.901.965)
Công cụ, dụng cụ	1.018.568.563	-	1.024.331.934	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	109.551.888.247	-	77.154.602.485	-
Thành phẩm	1.107.709.726	-	1.107.892.313	-
	<b>126.576.452.825</b>	<b>(19.901.965)</b>	<b>95.726.561.931</b>	<b>(19.901.965)</b>

**(\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công trình Xuân Thành III	3.259.751.608	3.259.751.608
- Công trình Schade	692.966.908	10.809.364.886
- Công trình Thép Hòa Phát	-	5.937.500.000
- Công trình Tenova	6.341.437.605	3.417.097.527
- Công trình Lắp đặt xi măng Hoàng Long	8.657.235.400	9.634.178.000
- Công trình Xi măng Nghi Sơn	-	9.975.000.000
- Công trình Gia công Chế tạo cho Thyssenkrupp nucera (Tổng Công ty)	14.765.145.837	-
- Công trình Gia công Chế tạo cho SMS Group S.P.A	15.469.553.886	8.703.878.125
- Công trình Gia công Chế tạo cho Eriez Flotation Division-Canada Inc	16.392.570.544	-
- Các công trình khác	43.973.226.459	25.417.832.339
	<b>109.551.888.247</b>	<b>77.154.602.485</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Đầu tư công trình phụ trợ	1.110.863.804	1.110.863.804
- Dự án Nhà máy Chế tạo thiết bị Lilama 69-3 - Dự án Tứ Kỳ (*)	92.299.189.625	5.694.738.052
- Dự án khác	2.947.194.784	78.250.000
	<b>96.357.248.213</b>	<b>6.883.851.856</b>

**(\*) Thông tin Dự án Nhà máy Chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ (điều chỉnh lần thứ 2):**

- Địa điểm xây dựng: xã Quang Phục, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương;
- Mục tiêu dự án: đầu tư xây dựng nhà máy chế tạo thiết bị phục vụ cho dây chuyền sản xuất xi măng, kết cấu thép cho nhà máy sản xuất xi măng, nhà máy nhiệt điện và các công trình công nghiệp, cho thuê nhà xưởng;
- Nguồn vốn đầu tư: 333,96 tỷ VND trong đó vốn tự có 237,46 tỷ VND và vốn vay 96,5 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: Thời gian bắt đầu thi công từ tháng 2/2024 và dự kiến hoàn thành trong tháng 8/2025. Trong năm 2024, một phần dự án là nhà xưởng số 3 đã hoàn thành đưa vào sử dụng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	158.716.907.420	107.340.454.347	56.566.008.246	3.202.536.568	6.838.539.950	332.664.446.531
- Mua trong năm	58.825.000	5.137.219.999	612.000.000	54.300.000	-	5.862.344.999
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.961.983.879	288.605.742	-	-	-	12.250.589.621
- Thanh lý, nhượng bán	(6.774.679.680)	(2.746.714.419)	(1.267.893.334)	-	(66.740.000)	(10.856.027.433)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>163.963.036.619</b>	<b>110.019.565.669</b>	<b>55.910.114.912</b>	<b>3.256.836.568</b>	<b>6.771.799.950</b>	<b>339.921.353.718</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	96.943.081.423	82.242.755.564	45.966.751.852	2.839.012.363	66.740.000	228.058.341.202
- Khấu hao trong năm	6.771.162.350	5.100.378.988	2.344.580.113	72.436.019	967.399.992	15.255.957.462
- Hao mòn trong năm	-	40.223.760	-	-	-	40.223.760
- Thanh lý, nhượng bán	(4.495.440.339)	(2.746.714.419)	(1.267.893.334)	-	(66.740.000)	(8.576.788.092)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>99.218.803.434</b>	<b>84.636.643.893</b>	<b>47.043.438.631</b>	<b>2.911.448.382</b>	<b>967.399.992</b>	<b>234.777.734.332</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	61.773.825.997	25.097.698.783	10.599.256.394	363.524.205	6.771.799.950	104.606.105.329
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>64.744.233.185</b>	<b>25.382.921.776</b>	<b>8.866.676.281</b>	<b>345.388.186</b>	<b>5.804.399.958</b>	<b>105.143.619.386</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 93.819.702.631 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.307.564.035 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	18.634.724.351
- Tăng trong năm (*)	30.363.287.907
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>48.998.012.258</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	1.722.440.207
- Trích khấu hao	2.822.032.233
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.544.472.440</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	16.912.284.144
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>44.453.539.818</b>

(\*) Tài sản cố định thuê tài chính phát sinh tăng trong năm là các máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được thuê tại các công ty thuê tài chính. Chi tiết các tài sản cố định này được trình bày tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính.

**13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm thiết kế VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	370.720.000	402.458.000	773.178.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>370.720.000</b>	<b>402.458.000</b>	<b>773.178.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	279.989.626	279.989.626
- Khấu hao trong năm	-	40.245.804	40.245.804
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>320.235.430</b>	<b>320.235.430</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	370.720.000	122.468.374	493.188.374
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>370.720.000</b>	<b>82.222.570</b>	<b>452.942.570</b>

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất 02 khu đất tại địa chỉ thị trấn Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương với diện tích 416 m<sup>2</sup> và 269,1 m<sup>2</sup> được sử dụng làm cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn sử dụng lâu dài.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.172.372.546	1.221.043.652
	<b>2.172.372.546</b>	<b>1.221.043.652</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.161.418.211	474.978.969
Chi phí trả trước dài hạn khác	499.407.653	272.294.653
	<b>2.660.825.864</b>	<b>747.273.622</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>Bên liên quan</i>	<b>20.492.965.339</b>	<b>20.492.965.339</b>	<b>18.248.573.495</b>	<b>18.248.573.495</b>
- Công ty CP Lilama 45-3	231.602.803	231.602.803	231.602.803	231.602.803
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	355.128.377	355.128.377	10.266.665	10.266.665
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	10.044.923.842	10.044.923.842	9.924.889.963	9.924.889.963
- Công ty CP Lilama 69-1	7.009.961.673	7.009.961.673	-	-
- Công ty CP Lilama 10	2.851.348.644	2.851.348.644	8.081.814.064	8.081.814.064
<i>Bên khác</i>	<b>38.829.393.995</b>	<b>38.829.393.995</b>	<b>31.270.618.667</b>	<b>31.270.618.667</b>
- Công ty CP Xây dựng Kết cấu thép IPC	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH cung ứng vật tư và xây dựng An Phú	4.072.919.620	4.072.919.620	628.060.417	628.060.417
- Phải trả nhà cung cấp khác	34.756.474.375	34.756.474.375	27.642.558.250	27.642.558.250
	<b>59.322.359.334</b>	<b>59.322.359.334</b>	<b>49.519.192.162</b>	<b>49.519.192.162</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	<b>7.009.961.673</b>	<b>7.009.961.673</b>
- Công ty CP Lilama 69-1	-	-	7.009.961.673	7.009.961.673
<i>Bên khác</i>	<b>43.232.386.814</b>	<b>43.232.386.814</b>	<b>44.644.695.401</b>	<b>44.644.695.401</b>
- Công ty TNHH Thép Kinh Bắc	21.033.883.235	21.033.883.235	19.748.161.278	19.748.161.278
- Công ty CP Tự động hoá Công nghiệp Hải Dương	2.968.014.756	2.968.014.756	4.234.083.953	4.234.083.953
- Công ty TNHH Xây lắp CN và Vận tải Tasco	683.169.861	683.169.861	7.604.654.138	7.604.654.138
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Mai Phương Đức	4.417.884.108	4.417.884.108	410.594.288	410.594.288
- Đối tượng khác	14.129.434.854	14.129.434.854	12.647.201.744	12.647.201.744
	<b>43.232.386.814</b>	<b>43.232.386.814</b>	<b>51.654.657.074</b>	<b>51.654.657.074</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<i>Bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	7.459.001.623	-
	7.459.001.623	-
<i>Bên khác</i>	49.692.798.522	5.920.721.122
Takraf Autralia Pty LTD	2.085.270.645	898.081.836
Công ty TNHH Công trình Quốc tế Nam Kinh CHOPE	3.948.005.374	3.626.277.300
Eriez Flotation Division - Canada Inc	27.630.239.036	-
Gugler Water Turbines Gmbh	6.381.549.901	-
SAMSON Materials Handling Ltd.	4.394.663.003	-
Người mua trả tiền trước khác	5.253.070.563	1.396.361.986
	<b>57.151.800.145</b>	<b>5.920.721.122</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<i>Bên khác</i>		
SCHADE Lagertechnik GmbH	-	7.602.224.418
Raumaster OY	-	1.320.888.415
Gugler Water Turbines Gmbh	-	2.131.567.181
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	4.835.854.548
SMS group S.P.A	10.883.713.949	-
Eriez Magnetics Pty Ltd	8.597.091.708	-
	<b>19.480.805.657</b>	<b>15.890.534.562</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.318.050.176	601.719.677	2.919.769.853	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	12.960.507	12.960.507	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.346.745.827	-	-	4.346.745.827
Thuế Thu nhập cá nhân	-	194.864.974	73.600.642	210.995.943	-	57.469.673
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.468.644.364	1.468.644.364	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	190.393.731	190.393.731	-	-
	-	<b>2.512.915.150</b>	<b>6.699.064.748</b>	<b>4.807.764.398</b>	-	<b>4.404.215.500</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.033.534.859	918.942.781
- Chi phí công trình	20.893.289.659	6.733.898.112
	<b>21.926.824.518</b>	<b>7.652.840.893</b>

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng hợp tác thực hiện công việc chế tạo và tổ hợp các Mô đun điện phân hydro cho các dự án Hydrogen Xanh số 20022024/LILAMA-LI69.3 ngày 20/02/2024 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (bên liên quan) để thuê 70.000 m<sup>2</sup> nhà xưởng và tiện ích khác thuộc phạm vi diện tích thuê tại xã Quang Phục, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương trong thời gian 10 năm từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Tổng số tiền trả là 87.000.000.000 VND, khoản tiền cho thuê nhà xưởng sẽ được ghi nhận dần vào doanh thu hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê.

**20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.027.087.875	1.130.873.675
- Bảo hiểm xã hội	580.362.655	1.138.120.845
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	87.108.435
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	664.360.173	664.710.573
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.569.237.675	1.750.380.521
	<b>4.841.048.378</b>	<b>4.771.194.049</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>211.211.755.085</b>	<b>211.211.755.085</b>	<b>455.853.787.875</b>	<b>508.411.762.021</b>	<b>158.653.780.939</b>	<b>158.653.780.939</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương <sup>(1)</sup>	25.706.911.242	25.706.911.242	87.156.423.260	95.981.863.385	16.881.471.117	16.881.471.117
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương <sup>(2)</sup>	164.628.050.303	164.628.050.303	368.697.364.615	391.553.105.096	141.772.309.822	141.772.309.822
- Nam - Chi nhánh Hải Dương <sup>(2)</sup>	20.876.793.540	20.876.793.540	-	20.876.793.540	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	3.387.638.186	3.387.638.186	10.695.476.840	3.387.638.186	10.695.476.840	10.695.476.840
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>229.508.402</b>	<b>229.508.402</b>	<b>1.107.494.225</b>	<b>229.508.402</b>	<b>1.107.494.225</b>	<b>1.107.494.225</b>
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long <sup>(3)</sup>	-	-	1.350.000.000	-	1.350.000.000	1.350.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương <sup>(4)</sup>	2.474.273.784	2.474.273.784	6.785.794.956	2.474.273.784	6.785.794.956	6.785.794.956
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội <sup>(5)</sup>	683.856.000	683.856.000	448.256.000	683.856.000	448.256.000	448.256.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam <sup>(6)</sup>	-	-	1.003.931.659	-	1.003.931.659	1.003.931.659
- Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội <sup>(7)</sup>	-	-	-	-	-	-
	<b>214.599.393.271</b>	<b>214.599.393.271</b>	<b>466.549.264.715</b>	<b>511.799.400.207</b>	<b>169.349.257.779</b>	<b>169.349.257.779</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long <sup>(3)</sup>	229.508.402	229.508.402	8.455.276.896	229.508.402	8.455.276.896	8.455.276.896
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương <sup>(4)</sup>	-	-	7.935.121.432	-	7.935.121.432	7.935.121.432
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội <sup>(5)</sup>	10.534.193.949	10.534.193.949	21.552.208.240	4.183.153.435	27.903.248.754	27.903.248.754
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(6)</sup>	1.798.146.000	1.798.146.000	-	683.856.000	1.114.290.000	1.114.290.000
- Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội <sup>(7)</sup>	-	-	3.911.242.950	182.432.250	3.728.810.700	3.728.810.700
	<u>12.561.848.351</u>	<u>12.561.848.351</u>	<u>41.853.849.518</u>	<u>5.278.950.087</u>	<u>49.136.747.782</u>	<u>49.136.747.782</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.387.638.186)	(3.387.638.186)	(10.695.476.840)	(3.387.638.186)	(10.695.476.840)	(10.695.476.840)
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<u>9.174.210.165</u>	<u>9.174.210.165</u>			<u>38.441.270.942</u>	<u>38.441.270.942</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức cho vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn của hợp đồng	Mục đích vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024 (VND)
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương					16.881.471.117
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 82/2024/HĐCVHM/NHCT-KCNHD5 ngày 24/12/2024	30.000.000.000	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận Nợ	Từ ngày 24/12/2024 đến ngày 24/12/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì.	16.881.471.117
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương					141.772.309.822
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/221801/HĐTD ngày 05/12/2024	550.000.000.000	Xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	141.772.309.822

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay	Mục đích vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới (VND)
3	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long					8.455.276.896	1.107.494.225
	Hợp đồng cho vay số 417/2024/HĐTD/PHG ngày 25/11/2024	20.000.000.000	Quy định tại từng Văn bản nhận Nợ	Tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân	Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất tại xã Quang Phục, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.	8.455.276.896	1.107.494.225
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương					7.935.121.432	1.350.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/221801/HĐTD ngày 05/07/2024	8.000.000.000	Xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể	60 tháng	Đầu tư mở rộng, nâng cấp nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện truyền dẫn, tài sản khác.	7.935.121.432	1.350.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.





**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ thuê tài chính:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Tổng nợ gốc (VND)	Lãi suất	Thời hạn thuê	Loại tài sản	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới (VND)
5	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội					27.903.248.754	6.785.794.956
5.1	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000246/HĐCTTC ngày 30/06/2022	1.396.560.000	Theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần	60 tháng	Bơm bê tông - VSE500	698.955.580	280.836.180
5.2	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000259/HĐCTTC ngày 08/07/2022	1.320.496.128		60 tháng	Cầu trục dầm đôi 10Tx22.7m	738.582.588	268.575.480
5.3	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000268/HĐCTTC ngày 20/07/2022	168.480.000		60 tháng	Pa lăng xích điện	87.048.000	33.696.000
5.4	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000269/HĐCTTC ngày 20/07/2022	3.154.524.480		60 tháng	Máy cắt Fiber Laser	1.871.328.072	641.598.204
5.5	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000270/HĐCTTC ngày 20/07/2022	374.457.600		60 tháng	Palang điện dầm đơn	193.469.760	74.891.520
5.6	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000313/HĐCTTC ngày 24/07/2023	193.740.000		60 tháng	Máy xiết bu lông, Bơm điện thủy lực	138.847.000	38.748.000
5.7	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000322/HĐCTTC ngày 26/07/2023	393.970.000		60 tháng	Máy phay CNC	282.345.161	78.794.004
5.8	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000341/HĐCTTC ngày 01/08/2023	1.684.800.000		60 tháng	Máy phay giường	1.207.440.000	336.960.000
5.9	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000490/HĐCTTC ngày 25/09/2023	775.872.000		60 tháng	Máy doa	581.904.000	155.174.400
5.10	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000765/HĐCTTC ngày 26/12/2023	2.825.000.000		60 tháng	Cổng trục dầm đôi 30T Hệ thống phun hạt mài	2.260.000.004	564.999.996
5.11	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21724000016/HĐCTTC ngày 11/01/2024	318.470.400		60 tháng	Pa lăng xích kéo tay 20 tấn	259.094.600	64.773.600
5.12	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21724000017/HĐCTTC ngày 11/01/2024	2.052.492.480		60 tháng	Cầu trục dầm đôi 10T Cầu trục dầm đơn 5T	1.744.618.608	410.498.496
5.13	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21724000127/HĐCTTC ngày 21/03/2024	1.679.200.000		60 tháng	Xe ô tô Volkswagen (mới 100%)	1.427.319.997	335.840.004
5.14	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21724000129/HĐCTTC ngày 22/03/2024	4.292.954.160		60 tháng	Máy cắt Fiber Laser	3.863.658.744	858.590.832
5.15	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21724000217/HĐCTTC ngày 24/04/2024	13.209.091.200		60 tháng	Cầu trục dầm đôi 25Tx38.5m, 10Tx38.5m, 10Tx22m	12.548.636.640	2.641.818.240

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

**Báo cáo tài chính**

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ thuế tài chính (tiếp theo):

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Tổng nợ gốc (VND)	Lãi suất	Thời hạn thuế	Loại tài sản	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới (VND)
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					1.114.290.000	448.256.000
6.1	Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.021/2020/TSC-CTTC ngày 16/03/2020	1.988.800.000	Theo lãi suất cho vay của VietinBank áp dụng với Bên cho thuê cộng 3% và được điều chỉnh	60 tháng	Máy chần tôn thủy lực 4 trục	162.800.000	162.800.000
6.2	Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.41/2023/TSC-CTTC ngày 24/03/2023	1.427.250.000	03 tháng/lần	60 tháng	Máy chần tôn thủy lực 4 trục	951.490.000	285.456.000
7	Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailcase - Chi nhánh Hà Nội					3.728.810.700	1.003.931.659
7.1	Hợp đồng cho thuê tài chính số B240535313 ngày 19/08/2024	2.653.560.000	Theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi khách hàng cá nhân có kỳ hạn 13 tháng, lãi nhận cuối kỳ của 03 ngân hàng BIDV, Sacombank và VP Bank.	48 tháng	Cổng trục dầm đôi 20/5T	2.471.127.750	702.087.750
7.2	Hợp đồng cho thuê tài chính số B241126312 ngày 05/12/2024	148.716.000		50 tháng	Máy phun sơn	148.716.000	35.691.840
7.3	Hợp đồng cho thuê tài chính số B241120112 ngày 05/12/2024	710.876.250		50 tháng	Máy hàn bán tự động MIG500	710.876.250	170.610.305
7.4	Hợp đồng cho thuê tài chính số B241228112 ngày 26/12/2024	398.090.700		50 tháng	Máy hàn bán tự động MIG500	398.090.700	95.541.764
	<b>Tổng cộng</b>					<b>32.746.349.454</b>	<b>8.237.982.615</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

**Báo cáo tài chính**

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	82.793.610.000	19.790.000	17.127.214.791	5.012.951.659	(46.712.183.065)	58.241.383.385
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.841.733.985	3.841.733.985
Điều chuyển quỹ về lợi nhuận chưa phân phối	-	-	(17.127.214.791)	(5.012.951.659)	22.140.166.450	-
Số dư cuối năm trước	82.793.610.000	19.790.000	-	-	(20.730.282.630)	62.083.117.370
Số dư đầu năm nay	82.793.610.000	19.790.000	-	-	(20.730.282.630)	62.083.117.370
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20.773.428.524	20.773.428.524
Số dư cuối năm nay	82.793.610.000	19.790.000	-	-	43.145.894	82.856.545.894

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	29.805.700.000	36,00%	29.805.700.000	36,00%
Ông Cao Viết Cường	9.068.320.000	10,95%	8.467.120.000	10,23%
Cổ đông khác	43.919.590.000	53,05%	44.520.790.000	53,77%
	82.793.610.000	100%	82.793.610.000	100%



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	82.793.610.000	82.793.610.000
- Vốn góp cuối năm	82.793.610.000	82.793.610.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	664.710.573	696.099.513
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(350.400)	(31.388.940)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(350.400)	(31.388.940)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	664.360.173	664.710.573

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.279.361	8.279.361
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.279.361	8.279.361
- Cổ phiếu phổ thông	8.279.361	8.279.361
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.279.361	8.279.361
- Cổ phiếu phổ thông	8.279.361	8.279.361
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty có ký các Hợp đồng thuê đất như sau:

Lô đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê
Lô đất tại số 515 - Điện Biên Phủ - phường Bình Hàn - thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương	26.086,10	Trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất	Đến ngày 14/08/2029
Lô đất tại số 313 - Điện Biên Phủ - phường Bình Hàn - thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương	1.803,00	Văn phòng công ty và cửa hàng kinh doanh	Đến ngày 19/01/2035
Lô đất tại số 286B - Điện Biên Phủ - phường Bình Hàn - thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương	960,80	Đất thuê làm Khu tập thể CBCNV	Đang làm thủ tục ký lại hợp đồng thuê
Lô đất tại thị trấn Minh Tân - huyện Kinh Môn - tỉnh Hải Dương	3.707,10	Trụ sở làm việc đội công trình	Đến ngày 20/09/2055
Lô đất tại thị trấn Kinh Môn - huyện Kinh Môn - tỉnh Hải Dương	1.771,00	Xây dựng Nhà máy CTTB và Đóng Tàu Lilama 69-3	Đến ngày 07/07/2033
Lô đất tại thị trấn Kinh Môn - huyện Kinh Môn - tỉnh Hải Dương	23.620,00	Xây dựng Nhà máy CTTB và Đóng Tàu Lilama 69-3	Đến ngày 07/07/2033
Lô đất tại xã Quang Phục - huyện Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương	110.000,00	Nhà máy CTTB Lilama 69-3 Tứ Kỳ	Đến ngày 04/05/2060

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	59.455,98	18.160,81
- Đồng Euro (EUR)	127.890,90	12.828,72

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động chế tạo lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng	557.292.992.512	598.364.919.833
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	2.174.478.427	1.804.476.722
Doanh thu cho thuê tài sản	2.175.000.000	-
	<b>561.642.470.939</b>	<b>600.169.396.555</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	20.280.966.941	10.555.743.475

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hoạt động chế tạo lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng	493.307.848.670	551.929.834.905
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	1.637.505.992	1.558.369.612
Giá vốn cho thuê tài sản	1.368.005.918	-
	<b>496.313.360.580</b>	<b>553.488.204.517</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	6.219.477.557	15.004.785.051

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	214.236.908	398.918.941
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.797.458.898	1.040.475.905
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	183.152.105	-
	<b>2.194.847.911</b>	<b>1.439.394.846</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.787.068.508	23.190.204.489
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.484.732.545	344.558.339
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.683.689.507
Chi phí tài chính khác	-	49.699.911
	<b>16.271.801.053</b>	<b>25.268.152.246</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.079.429.219	903.702.676
Chi phí nhân công	12.386.239.599	13.234.061.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	540.425.766	374.671.128
Thuế, phí, lệ phí	1.431.333.972	1.469.035.920
Chi phí dự phòng	3.000.000.000	2.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.753.736.298	2.297.407.091
Chi phí khác bằng tiền	973.015.250	837.534.807
	<b>23.164.180.104</b>	<b>21.116.412.787</b>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<b>111.142.481</b>	<b>165.514.540</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	2.436.386.000
Xử lý khoản công nợ không còn đối tượng chi trả	1.852.376.770	204.754.580
Thu nhập từ tiền thưởng	405.960.000	594.165.742
Thu nhập khác	841.508.395	2.276.692.080
	<b>3.099.845.165</b>	<b>5.511.998.402</b>
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<b>-</b>	<b>2.139.100.000</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.197.980.082	24.773.799
Phạt vi phạm hợp đồng	-	15.000.000
Truy thu/ chậm nộp thuế	190.393.731	186.752.356
Chi phí khác	603.948.291	15.074.074
	<b>1.992.322.104</b>	<b>241.600.229</b>



**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.195.500.174	7.006.420.024
Các khoản điều chỉnh tăng	190.393.731	10.622.764.995
- Chi phí không hợp lệ	190.393.731	10.622.764.995
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.970.766.270)	(17.629.185.019)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(184.688.779)	(581.660.316)
- Chuyển lỗ các năm trước	(3.413.128.699)	(17.047.524.703)
- Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP các năm trước sang năm nay	(4.372.948.792)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	21.415.127.635	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>4.283.025.527</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	235.534.129
Khoản điều chỉnh thuế TNDN các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	63.720.300	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(235.534.129)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>4.346.745.827</b>	<b>-</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.640.028.361	7.779.074.484
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>3.640.028.361</b>	<b>7.779.074.484</b>

**b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.139.046.123	2.929.151.910
	<b>4.139.046.123</b>	<b>2.929.151.910</b>

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2019	Đã thanh tra	20.679.029.224	4.372.948.792	-
2020	Đã thanh tra	18.344.395.718	-	18.344.395.718
2021	Đã thanh tra	9.968.941.704	-	9.968.941.704
2022	Đã thanh tra	25.590.294.184	-	25.590.294.184
2023	Chưa thanh tra	10.470.880.609	-	10.470.880.609

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, từ năm 2021 đến nay Công ty không tiếp tục ước tính tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản này được điều chỉnh vào Bảng cân đối kế toán hàng năm.

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.773.428.524	3.841.733.985
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.773.428.524	3.841.733.985
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.279.361	8.279.361
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.509</b>	<b>464</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.340.391.111	156.751.560.986
Chi phí nhân công	151.509.446.661	124.548.186.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.118.235.499	15.651.388.097
Chi phí dự phòng	3.000.000.000	2.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.790.041.516	116.506.516.158
Chi phí khác bằng tiền	5.479.205.667	5.801.290.880
	<b>550.237.320.454</b>	<b>421.258.943.048</b>



**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.677.085.183	-	-	14.677.085.183
Phải thu khách hàng, phải thu khác	201.384.112.383	3.723.502.736	-	205.107.615.119
Các khoản cho vay	3.031.000.000	-	-	3.031.000.000
	<b>219.092.197.566</b>	<b>3.723.502.736</b>	<b>-</b>	<b>222.815.700.302</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Tại ngày 01/01/2024**

Tiền và các khoản tương đương tiền	12.724.057.168	-	-	12.724.057.168
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185.967.931.538	1.004.004.539	-	186.971.936.077
Các khoản cho vay	9.724.000.000	-	-	9.724.000.000
	<b>208.415.988.706</b>	<b>1.004.004.539</b>	<b>-</b>	<b>209.419.993.245</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Vay và nợ	169.349.257.779	38.441.270.942	-	207.790.528.721
Phải trả người bán, phải trả khác	64.163.407.712	43.232.386.814	-	107.395.794.526
Chi phí phải trả	21.926.824.518	-	-	21.926.824.518
	<b>255.439.490.009</b>	<b>81.673.657.756</b>	<b>-</b>	<b>337.113.147.765</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	214.599.393.271	9.174.210.165	-	223.773.603.436
Phải trả người bán, phải trả khác	54.290.386.211	51.654.657.074	-	105.945.043.285
Chi phí phải trả	7.652.840.893	-	-	7.652.840.893
	<b>276.542.620.375</b>	<b>60.828.867.239</b>	<b>-</b>	<b>337.371.487.614</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	25.463.451.190	4.081.662.000

**b) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	472.244.186.203	468.113.129.957

**c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(508.641.270.423)	(581.199.773.058)

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Tổng Công ty)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã trình bày tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>20.280.966.941</b>	<b>10.555.743.475</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	20.093.446.941	10.379.525.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	187.520.000	82.189.231
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	61.416.744
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	32.612.500

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Năm 2024	Năm 2023	
	VND	VND	
Mua hàng hóa dịch vụ	6.330.620.038	15.170.299.591	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	111.142.481	932.779.112	
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	886.636.400	3.547.175.004	
Công ty Cổ phần Lilama 10	5.332.841.157	10.690.345.475	
	Năm 2024	Năm 2023	
	VND	VND	
Thu nhập khác	-	2.139.100.000	
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	2.139.100.000	
Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:			
	31/12/2024	01/01/2024	
	VND	VND	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	8.700.000.000	-	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	8.700.000.000	-	
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	76.125.000.000	-	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	76.125.000.000	-	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt:		2.960.293.362	2.638.610.584
Ông Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch HĐQT	379.130.364	338.573.091
Ông Cao Viết Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	441.204.409	375.136.364
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	328.911.455	306.162.364
Ông Phạm Văn Tâm	Thành viên HĐQT	250.536.591	233.606.455
Ông Nguyễn Văn Công	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	92.123.545
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	329.122.091	255.445.546
Ông Phạm Xuân Định	Phó Tổng Giám đốc	326.081.866	289.446.400
Ông Đỗ Văn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	356.094.273	255.962.364
Bà Cao Thị Dự	Trưởng BKS	166.190.045	140.034.909
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên BKS	123.384.132	116.182.364
Bà Nguyễn Thị Thanh	Kế toán trưởng	241.638.136	217.937.182

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Hoàng Thị Thanh Hương**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thanh**  
Kế toán trưởng



**Cao Viết Cường**  
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2025

